

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 10- HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 73/2026/DS- ST
Ngày: 12-8-2026
V/v “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10-HẢI PHÒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Bình và bà Đinh Thị Lanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ly- Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10- Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10- Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Tiến- Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 8 năm 2026 tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10- Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: ngày 10 tháng 02 năm 2026 về việc “*tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2026/QĐXXDS-ST ngày 29 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh ngày 21-5-1958. Số căn cước công dân: 030058011844.

Bà Vũ Thị T, sinh ngày 02-5-1962. Số căn cước công dân: 033162009779.

Đều cư trú: Số A phố Q, phường T, thành phố Hải Phòng

Bị đơn: Anh Nguyễn Hữu Đ, sinh ngày 28-3-1988. Số căn cước công dân: 030088001049 và chị Bùi Thị T1, sinh ngày 20-11-1989. Số căn cước công dân: 030189009113.

Đều cư trú tại: Thôn T, xã L, thành phố Hải Phòng

(*H, bà T có mặt, anh Đ, chị T1 đều vắng mặt và có đề nghị xét xử vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bà Vũ Thị T trình bày: Ông bà đã nhận thông báo về việc thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân khu vực 10- Hải Phòng qua đường bưu điện. Ông bà trình bày quan điểm như sau: Ông bà có quan hệ quen biết với anh Nguyễn

Hữu Đ, chị Bùi Thị T1. Khoảng năm 2017 ông bà có cho vợ chồng anh Nguyễn Hữu Đ, chị Bùi Thị T1 vay tiền. Cụ thể như sau:

Lần thứ nhất vào ngày 5-8-2017 cho vay 500.000.000 đồng. Hai bên có làm hợp đồng vay, thỏa thuận lãi suất là 1,4%/tháng, thời hạn vay là 1 năm từ ngày 05-8-2017 đến 05-8-2018.

Lần thứ hai vào ngày 07-10-2017 cho vay 500.000.000 đồng. Hai bên có làm hợp đồng vay, thỏa thuận lãi suất là 1,4%/tháng, thời hạn vay là 6 tháng từ ngày 07-10-2017 đến 07-04-2018.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng anh Đ, chị T1 đã thực hiện trả lãi đến hết ngày 20-4-2021 xong dừng lại chưa trả gốc. Đã quá thời gian vay theo thỏa thuận của các giấy vay tiền anh Đ, chị T1 vẫn không trả tiền cho vợ chồng ông bà. Ông bà cũng nhiều lần đến đòi nợ nhưng anh chị đều xin khất. Ông bà đã đồng ý gia hạn 4 lần của 2 hợp đồng trên như sau:

- Gia hạn 2 hợp đồng lần 1: Đến hết ngày 31/12/2018
- Gia hạn 2 hợp đồng lần 2: Đến hết ngày 31/12/2019
- Gia hạn 2 hợp đồng lần 3: Đến hết ngày 31/12/2020
- Gia hạn 2 hợp đồng lần 4: Đến hết ngày 20/4/2021

Tuy nhiên đã quá thời gian theo thỏa thuận gia hạn anh chị vẫn không trả tiền cho ông bà. Nay ông bà yêu cầu anh Đ, chị T1 phải thanh toán tiền gốc cho ông bà là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 21-04-2021 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ với mức lãi suất theo thỏa thuận là 1,4%/tháng. Kể từ năm 2021 đến nay ông bà mới làm đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân khu vực 10- Hải Phòng vì trước đó khoảng năm 2021 ông bà cũng đã làm đơn đến Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương rồi, nhưng sau đó đến khoảng đầu năm 2026 ông bà mới được Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 8- Hải Phòng) thông báo giải thích cho ông bà nộp đơn về Tòa án nhân dân khu vực 10- Hải Phòng để giải quyết theo thẩm quyền. Ông bà kiểm tra lại hiện nay không còn tài liệu về việc đã nộp đơn tại Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương. Đối với yêu cầu trả tiền lãi ông bà thay đổi mức lãi là 0,83% tháng kể từ ngày 21-4-2021 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Tại các giấy vay tiền hai bên có thỏa thuận lãi suất phạt chậm trả là 2%/tháng nhưng ông bà tự nguyện không yêu cầu. Ông bà cùng đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật để đảm bảo quyền lợi cho ông bà.

Bị đơn anh Nguyễn Hữu Đ, chị Bùi Thanh T2 trình bày: Anh chị được biết ông Nguyễn Văn H, bà Vũ Thị T khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản tại Tòa án. Quan điểm của anh chị như sau: Anh chị có quan hệ quen biết với ông Nguyễn Văn H, bà Vũ Thị T. Khoảng năm 2017 anh chị có vay tiền của ông bà

nếu sau: Lần thứ nhất, vào ngày 5-8-2017 cho vay 500.000.000 đồng. Hai bên có làm hợp đồng vay, thỏa thuận lãi suất là 1,4%/tháng, thời hạn vay là 1 năm từ ngày 05-8-2017 đến 05-8-2018. Lần thứ 2, vào ngày 07-10-2017 cho vay 500.000.000 đồng. Hai bên có làm hợp đồng vay, thỏa thuận lãi suất là 1,4%/tháng, thời hạn vay là 6 tháng từ ngày 07-10-2017 đến 07-04-2018. Trong quá trình thực hiện hợp đồng anh chị đã thực hiện trả lãi đến hết ngày 20-4-2021 xong dừng lại chưa trả được tiền gốc. Đã quá thời gian vay theo thỏa thuận của các giấy vay tiền nhưng không có khả năng để trả do vậy ông H, bà T đã đồng ý gia hạn 4 lần của 2 hợp đồng trên như sau:

- Gia hạn 2 hợp đồng lần 1: Đến hết ngày 31/12/2018
- Gia hạn 2 hợp đồng lần 2: Đến hết ngày 31/12/2019
- Gia hạn 2 hợp đồng lần 3: Đến hết ngày 31/12/2020
- Gia hạn 2 hợp đồng lần 4: Đến hết ngày 20/4/2021

Tuy nhiên đã quá thời gian theo thỏa thuận gia hạn anh chị cũng không có khả năng để trả. Việc gia hạn này hai bên chỉ nói miệng với nhau. Từ năm 2021 đến nay bà T, ông H liên tục đến đòi nợ anh chị. Anh chị vẫn nhận nợ và xin khất trả dần nhưng ông bà không nghe. Nay anh chị xác định còn nợ ông H, bà T số tiền gốc là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 21-4-2021 đến nay. Anh chị có quan điểm đồng ý trả số tiền gốc là 1.000.000.000 đồng nhưng xin được trả dần. Vì hiện nay anh chị làm ăn rất khó khăn không thể có khả năng để trả ngay được. Đối với số tiền lãi anh chị xin không trả vì khả năng trả gốc đã rất khó khăn rồi, không có khả năng để trả lãi. Ông bà Hải T3 không đồng ý thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa nguyên đơn ông Nguyễn Văn H, bà Vũ Thị T vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày tại quá trình giải quyết vụ án. Nguyên đơn yêu cầu trả tiền gốc là 1.000.000.000 đồng; tiền lãi từ ngày 21-4-2021 đến khi thanh toán xong với mức là 0,833%/tháng. Bị đơn anh Nguyễn Hữu Đ, chị Bùi Thị T1 vắng mặt và vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10- Hải Phòng tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Căn cứ tại các Điều 105; 116; 119; 166, 357, 463, 464, 465, 466, 468 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng phân Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H, bà Vũ Thị T.

Buộc anh Nguyễn Hữu Đ, chị Bùi Thị T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn H, bà Vũ Thị T số tiền gốc là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi theo mức là 0,833%/tháng kể từ ngày 21-4-2021 đến khi thanh toán xong.

Ông H, bà T cùng tự nguyện không yêu cầu chị T1, anh Đ phải trả tiền lãi phạt theo thỏa thuận.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Hữu Đ, chị Bùi Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại 147 của Bộ luật sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1]. Về tố tụng: Ông Nguyễn Thanh H1, bà Vũ Thị T có đơn yêu cầu khởi kiện tranh chấp hợp đồng dân sự đối với anh Nguyễn Hữu Đ, chị Bùi Thị T1. Anh Đ, chị T1 đều có nơi cư trú tại thôn T, xã L, thành phố Hải Phòng. Do vậy thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10- Hải theo quy định tại khoản 3 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tụng dân sự. Tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn Hữu Đ, chị Bùi Thị T1 vắng mặt và có đề nghị xét xử vắng mặt căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tụng dân sự xét xử vắng mặt anh chị.

[2]. Xét yêu cầu của nguyên đơn Hội đồng xét xử nhận thấy:

1. Về yêu cầu trả tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng:

Ông Nguyễn Văn H, bà Vũ Thị T, anh Nguyễn Hữu Đ, chị Bùi Thị T1 cùng xác định năm 2017 anh chị có vay tiền của ông bà làm 2 lần, được lập thành giấy nhận nợ. Cụ thể: lần thứ nhất, vào ngày 5-8-2017 cho vay 500.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 1,4%/tháng, thời hạn vay là 1 năm từ ngày 05-8-2017 đến 05-8-2018. Lần thứ 2, vào ngày 07-10-2017 cho vay 500.000.000 đồng, thỏa thuận lãi suất là 1,4%/tháng, thời hạn vay là 6 tháng từ ngày 07-10-2017 đến 07-04-2018. Các lần vay đều được lập thành văn bản.

Xét về hình thức và nội dung của các hợp đồng vay tài sản: Về hình thức các hợp đồng được lập bằng văn bản phù hợp với quy định tại Điều 116 và 119 của Bộ luật sự.

Về nội dung tại các giấy vay tiền ngày vào ngày 5-8-2017 và vào ngày 07-10-2017 đều thể hiện số tiền vay là 500.000.000 đồng, tổng 2 lần vay là 1.000.000.000 đồng cùng thỏa thuận lãi suất là 1,4%/tháng. Xét các bên tham dịch dân sự có đầy đủ năng lực pháp luật; về nội dung thỏa thuận của các bên là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Việc thỏa thuận về lãi suất phù hợp với quy định tại Điều 468 của Bộ luật sự. Do vậy các giấy vay tiền ngày 5-8-2017 và

ngày 07-10-2017 là hoàn toàn hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia giao dịch dân sự.

Tại quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn cùng xác định anh Đ, chị T1 còn nợ ông H, bà T tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng. Do vậy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, bà T, buộc anh Đ, chị T1 phải thanh toán số tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng.

2. Xét yêu cầu về lãi suất của nguyên đơn:

Tại các giấy vay tiền ông H, bà T, chị T1, anh Đ đều thỏa thuận lãi suất vay là 1,4%/ tháng. Các bên cùng xác định anh Đ, chị T1 còn nợ tiền lãi từ ngày 21-4-2021 đến ngày 12-8-2026. Tuy nhiên ông H, bà T cùng tự nguyện yêu cầu lãi suất là 0,833%/tháng nên cần chấp nhận buộc anh Đ, chị T1 phải trả tiền lãi từ ngày 21-4-2021 là: $(1000.000.000 \times 0,833\%/tháng) \times 5 \text{ năm } 3 \text{ tháng } 22$ 530.898.667 đồng.

Kể từ ngày 13-8-2026 anh Nguyễn Hữu Đ và chị Bùi Thị T1 tiếp tục phải chịu lãi suất là 0,833%/tháng cho đến khi thanh toán xong theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm của Hội đồng phán Tòa án nhân dân tối cao.

Về lãi phạt: Ông H, bà T tự nguyện không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết.

Từ những nhận xét đánh giá trên buộc anh Nguyễn Hữu Đ, chị Bùi Thị T1 phải trả cho ông H, bà T tổng số tiền tính đến ngày 12-8-2026 là 1.530.898.667 đồng. Kể từ ngày 13-8-2026 anh Nguyễn Hữu Đ và chị Bùi Thị T1 tiếp tục phải chịu lãi là 0,833%/tháng cho đến khi thanh toán xong các khoản vay.

[3]. Về án phí: Yêu cầu của ông Nguyễn Văn H, bà Vũ Thị T được chấp nhận nên anh Nguyễn Hữu Đ chị Bùi Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ tại các Điều 105; 116; 166; 357; 463; 464; 465; 466; 468 của Bộ luật sự, Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11-01-2019 của Hội đồng phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H, bà Vũ Thị T.

Buộc anh Nguyễn Hữu Đ, chị Bùi Thị T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Văn H, bà Vũ Thị T tổng số tiền tính đến ngày 12-8-2026 là 1.530.898.667 (*một tỷ năm trăm ba mươi triệu tám trăm chín mươi tám nghìn sáu trăm sáu mươi bảy*) đồng (trong đó tiền nợ gốc là 1.000.000.000 đồng và tiền lãi là 530.898.667 đồng). Kể từ ngày 13-8-2026 anh Nguyễn Hữu Đ và chị Bùi Thị T1 tiếp tục phải chịu lãi là 0,833%/tháng cho đến khi thanh toán xong các khoản vay.

Ông H, bà T cùng tự nguyện không yêu cầu chị T1, anh Đ phải trả tiền lãi phạt theo thoả thuận.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Hữu Đ, chị Bùi Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 57.926.960 (*năm mươi bảy triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn chín trăm sáu mươi*) đồng.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 10- Hải Phòng;
- Các đương sự;
- THADS thành phố Hải Phòng;
- Lưu: Tòa án, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Nguyệt

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN -CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Nguyệt

